

汉英词典

CHINESE-ENGLISH DICTIONARY



外文出版社

FOREIGN LANGUAGES PRESS

013024721

H316
228

汉英词典

CHINESE-ENGLISH DICTIONARY



北航

C1632332



外文出版社

FOREIGN LANGUAGES PRESS

H316
228

图书在版编目(CIP)数据

汉英词典/《汉英词典》编写组编著

北京:外文出版社,2012

ISBN 978-7-119-08074-1

I. ①汉… II. ①汉… III. ①英语-词典②词典-汉、英
IV. ①H316

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2012)第 270597 号

责任编辑 曾惠杰
装帧设计 李连祥
印刷监制 冯浩

汉英词典

编 著 《汉英词典》编写组

出版发行 外文出版社有限责任公司

地址 中国北京西城区百万庄大街 24 号 邮政编码 100037

网址 <http://www.flp.com.cn>

电子信箱 info@flp.com.cn

电话 008610-68320579(总编室) 008610-68996177(编辑部)

008610-68995852(发行部) 008610-68996183(投稿电话)

印 刷 北京彩虹伟业印刷有限公司

经 销 新华书店/外文书店

开 本 787×1092mm 1/32

印 张 31

字 数 1500 千字

装 别 精

版 次 2013 年 1 月第 1 版第 1 次印刷

书 号 ISBN 978-7-119-08074-1

定 价 42.00 元

版权所有 侵权必究

出版说明

《汉英词典》是一部中型工具书,收录汉语单字条目五千多条,多字条目六万余条。除一般词语外,还收录了一些常见的成语、谚语和俗语,以及自然科学和社会科学的常用词语。主要供翻译工作者、英语教师以及学生和英语自学者在日常生活中使用。

本书注重实用性。所收录的单字条目和多字条目都是人们日常生活中最常用的,平时几乎没有机会用到的古字、古义均不收录,生僻字、不规范用法也不予收录。单字条目注音,而多字条目不注音,以使版面简洁,方便了读者查寻内容。此外,本词典收词较新,与时俱进,如网吧、网址、网虫等均收录在内。

本书内容丰富详实。本书着重收录了常见的成语、谚语和俗语。汉语与英语分属不同的语系,在各自漫长的发展过程中有形成了相对独立的表达习惯与修辞方法,因此在多数情况下一个汉语习语很难存在一个放诸四海皆准的对应英文译法。本书尽量多地收录了各种相关的译法,为广大读者在不同的语境下使用提供了尽可能多的选择。

本书编排方式遵循以下原则:

A、单字条目按汉语拼音字母顺序排列。同音异调的汉字按声调顺序排列。单字条目用汉语拼音注音。正文前有“汉语拼音索引”,供读者查字时使用。

B、多字条目按第一个字排列在单字条目后。同一单字条目后的多字条目不止一条时,按第二个字的汉语拼音字母的顺序排列。第二个字为同音字时按其笔画顺序排列;第二个字母相同时按第三个字排列,依次类推。

C、多字条目的不同义项,意思相距较远者用①②③等分立。

D、条目释义、例证或其译文中,如果有限定性或补充性说明以及可省略部分,用圆括号(())括出。

为使该词典释义更加精准,我们参考了许多其他版本的同类辞书和其他类辞书。辞书的编撰是集体的劳动,既是对前人经验和成果的继承和积累,也是对文化的推进和发展。限于水平,本书肯定会在各种各样的问题。因此,诚恳地盼望广大读者朋友们对我们的工作提出批评意见,以使我们能够及时订正。

汉语拼音索引

A

阿	ā	1
哀	āi	1
挨	āi	1
唉	āi	1
挨	ái	1
皑	ái	1
皤	ái	1
矮	ǎi	2
艾	ài	2
爱	ài	2
隘	ài	2
碍	ài	2
暖	ǎn	3
安	ān	3
按	ān	4
氨	ān	4
谄	ān	4
鹑	ān	4
鞍	ān	4
岸	àn	4
按	àn	4
案	àn	5
暗	àn	5
黯	àn	6
肮	āng	6
昂	áng	6
盎	àng	6
盎	āo	6
熬	áo	7
遨	áo	7
噉	áo	7

熬	áo	7
翱	áo	7
翱	áo	7
磨	áo	7
拗	ǎo	7
袄	ǎo	7
拗	ào	7
坳	ào	7
拗	ào	7
傲	ào	7
奥	ào	7
澳	ào	7
懊	ào	7

B

八	bā	8
巴	bā	8
扒	bā	9
叭	bā	9
芭	bā	9
疤	bā	9
拔	bá	9
跋	bá	9
把	bǎ	9
靶	bǎ	10
把	bà	10
坝	bà	10
爸	bà	10
罢	bà	10
鮓	bà	10
霸	bà	10
掰	bāi	10
白	bái	10
白	bái	10
百	bǎi	12
柏	bǎi	13
摆	bǎi	13

败	bài	13
拜	bài	14
稗	bài	14
扳	bān	14
班	bān	14
般	bān	15
颁	bān	15
斑	bān	15
搬	bān	15
板	bǎn	15
版	bǎn	16
办	bàn	16
半	bàn	16
扮	bàn	17
份	bàn	17
拌	bàn	17
绊	bàn	17
瓣	bàn	17
邦	bāng	17
帮	bāng	17
绑	bǎng	18
榜	bǎng	18
膀	bǎng	18
蚌	bàng	18
傍	bàng	18
棒	bàng	18
磅	bàng	18
镑	bàng	18
包	bāo	18
抱	bāo	19
胞	bāo	19
剥	bāo	19
鲍	bāo	19
煲	bāo	19
褒	bāo	19
雹	báo	20

薄	báo	20
宝	bǎo	20
饱	bǎo	20
保	bǎo	20
鸫	bǎo	22
堡	bǎo	22
报	bào	22
刨	bào	23
抱	bào	23
豹	bào	24
鲍	bào	24
暴	bào	24
爆	bào	24
曝	bào	25
杯	bēi	25
卑	bēi	25
背	bēi	25
悲	bēi	25
碑	bēi	26
北	běi	26
贝	bèi	26
备	bèi	26
背	bèi	27
钹	bèi	27
悖	bèi	27
被	bèi	27
倍	bèi	28
辈	bèi	28
惫	bèi	28
蓓	bèi	28
奔	bēn	28
贲	bēn	28
本	běn	28
本	běn	29
奋	bèn	29
奔	bèn	30
笨	bèn	30

bēng	崩 30	扁 37	饼 44	cāi	猜 62
bēng	绷 30	匾 37	屏 44	cái	才 62
bēng	嘲 30	褊 37	稟 44	cái	材 62
bēng	绷 30	biàn	并 45	cái	财 62
bèng	迸 30	弁 37	病 45	cái	裁 63
bèng	泵 30	变 37	摒 46	cǎi	采 63
bèng	蹦 30	便 38	波 46	cǎi	彩 64
bī	逼 30	遍 39	玻 46	cǎi	睬 64
bī	荸 30	辨 39	剥 47	cǎi	睬 64
bī	鼻 31	辩 39	钵 47	cài	采 64
bī	匕 31	biao	菠 47	cài	菜 64
bǐ	比 31	标 39	播 47	cān	参 65
bǐ	彼 31	彪 40	bó	cān	餐 65
bǐ	秕 32	膘 40	伯 47	cán	残 65
bǐ	笔 32	腰 40	驳 47	cán	蚕 66
bǐ	鄙 33	镖 40	泊 48	cán	惭 66
bì	币 33	biao	帛 48	cǎn	惨 66
bì	必 33	表 40	勃 48	càn	灿 66
bì	闭 33	婁 41	舶 48	càn	孱 66
bì	半 34	裱 41	船 48	cāng	仓 67
bì	庇 34	biao	脖 48	cāng	沧 67
bì	咩 34	biē	搏 48	cāng	苍 67
bì	陛 34	憋 41	搏 48	cāng	舱 67
bì	贲 34	瘪 41	薄 48	cáng	藏 67
bì	毙 34	bié	bō	cāo	糙 67
bì	敝 34	别 41	跛 49	cáo	槽 68
bì	婢 34	整 42	簸 49	cáo	漕 68
bì	篳 34	biě	bò	cáo	嘈 68
bì	裨 34	瘪 42	薄 49	cáo	槽 68
bì	篳 34	biè	bū	cǎo	草 68
bì	篳 34	别 42	通 49	cè	册 69
bì	篳 34	bīn	bū	cè	厕 69
bì	篳 34	宾 42	卜 49	cè	侧 69
bì	篳 34	彬 42	补 49	cè	侧 70
bì	篳 34	缤 42	捕 50	cēn	策 70
bì	篳 34	缤 42	哺 50	cēng	参 70
bì	篳 34	缤 42	堡 50	cēng	层 70
bì	篳 34	濒 42	bà		
bì	篳 34	bīn	不 50		
bì	篳 34	宾 42	布 60		
bì	篳 34	殡 42	步 60		
bì	篳 34	骸 42	部 61		
bì	篳 34	鬓 43	埠 61		
biān	边 36	bīng	簿 61		
biān	砭 36	冰 43			
biān	编 36	兵 43			
biān	编 37	檠 44			
biān	鞭 37	bīng			
biān	贬 37	丙 44			
		秉 44			
		柄 44			

C

cā	拆 62
cā	擦 62

曾 70	猖 75	称 84	重 92
蹭 70	娼 75	称 84	崇 93
叉 70	长 75	蛭 84	宠 93
差 70	场 76	撑 84	冲 93
插 70	肠 76	瞪 84	抽 93
值 71	尝 76	丞 84	仇 94
查 71	常 77	成 84	惆 94
茬 71	偿 77	呈 85	绸 94
茶 71	徜 77	承 86	愁 94
查 71	厂 77	承 86	稠 94
搽 72	场 77	城 86	酬 94
察 72	敞 78	乘 87	筹 94
碴 72	怅 78	盛 87	踌 94
楂 72	畅 78	程 87	丑 94
汊 72	倡 78	惩 87	臭 95
岔 72	唱 78	澄 88	出 95
诧 72	抄 79	橙 88	初 98
剝 72	钞 79	逞 88	刍 98
蛇 72	超 79	骋 88	除 99
差 72	巢 80	秤 88	厨 99
拆 72	朝 80	吃 88	锄 99
差 73	潮 80	痴 89	雏 99
柴 73	嘲 80	嗤 89	橱 99
豺 73	炒 80	魑 89	处 99
搀 73	炒 80	池 89	储 100
搀 73	车 80	弛 89	楚 100
单 73	扯 81	迟 90	处 100
婣 73	扯 81	持 90	休 100
谗 73	彻 81	匙 90	畜 100
谗 73	掣 81	脚 90	触 100
孱 73	撤 81	尺 90	慥 101
缠 74	嗔 82	齿 90	黜 101
蝉 74	瞋 82	侈 90	矗 101
潺 74	尘 82	耻 90	揣 101
蟾 74	臣 82	叱 90	揣 101
嶋 74	沉 82	斥 90	蹒 101
产 74	辰 83	赤 91	川 101
谄 74	陈 83	炽 91	穿 101
铲 75	晨 83	翅 91	传 101
阐 75	衬 83	敕 91	
忏 75	称 83	冲 91	
顛 75	称 83	充 92	
驽 75	趁 83	憧 92	
昌 75	讫 84	虫 92	

船 102	刺 110	cuó 115	dàn 132
chuǎn	赐 110	瘰 115	旦 132
舛 103	cōng	姓 115	但 132
喘 103	匆 110	嵯 115	诞 132
chuàn	葱 110	cuò	淡 132
串 103	聪 110	挫 116	蛋 132
chuāng	丛 110	措 116	弹 133
创 104	从 111	错 116	澹 133
疮 104	丛 111	D	dāng
窗 104	淙 111	打	当 133
chuāng	còu	dā	dǎng
床 104	凑 111	搭	挡 134
chuǎng	cū	答 117	党 134
闯 104	粗 112	dá	dàng
chuàng	促 112	打 117	当 135
创 104	猝 112	达 117	宕 135
怵 105	醋 113	答 117	荡 135
吹 105	簇 113	dǎ	dāo
炊 105	蹙 113	打 118	刀 135
chuī	cuān	dǎ	dǎo
垂 105	揸 113	大 121	导 136
捶 106	cuán	dāi	岛 136
锤 106	攒 113	呆 127	倒 136
chūn	cuàn	待 128	捣 136
春 106	窜 113	dǎi	捣 137
chún	篡 113	歹 128	蹈 137
纯 107	cuī	逮 128	dào
唇 107	崔 113	大 128	到 137
淳 107	催 113	带 128	倒 137
醇 107	摧 113	殆 129	悼 138
chǔn	cuī	待 129	盗 138
蠢 107	璀 114	贷 129	道 138
chuō	cul	息 129	稻 138
戳 107	脆 114	袋 129	dé
chuò	淬 114	逮 129	得 138
啜 107	萃 114	戴 129	德 139
啖 107	啐 114	dān	dēng
cī	粹 114	丹 129	灯 139
疵 108	翠 114	单 130	登 140
cí	村 114	担 131	dēng
词 108	cún	耽 131	等 141
祠 108	存 114	殚 131	dèng
瓷 108	cǔn	胆 131	凳 141
辞 108	寸 115	dǎn	澄 141
慈 108	cùn	dǎn	澄 141
磁 108	cuō	dǎn	dī
磁 109	搓 115	dǎn	低 141
雌 109	磋 115	dǎn	堤 142
磋 109	cǔn	dǎn	提 142
cǐ	cuō	dǎn	滴 142
此 109	cǔn	dǎn	dí
cì	cuō	dǎn	的 142
次 109	cǔn	dǎn	迪 142
伺 110	cuō	dǎn	

敌	142	谍	154	肚	dǔ	剁	duò
涤	143	喋	154	肚	164	剁	172
笛	143	叠	154	笃	164	垛	172
嫡	143	碟	155	堵	164	舵	172
	dī	蝶	155	赌	164	堕	172
诋	143		dīng	睹	164	惰	172
邸	143	丁	155		dù	踪	172
底	143	叮	155	杜	164		
抵	144	叮	155	肚	164		
砥	144	钉	155	妒	164		
	dì		dǐng	度	164		
地	144	顶	155	渡	165		
弟	147	鼎	156	镀	165		
帝	147		dìng	蠹	165		
递	147	订	156		duān		
第	147	钉	156	端	165		
缔	147	定	156		duǎn		
	diān	旋	157	短	165		
掂	147		diū		duàn		
颠	148	丢	157	段	166		
颠	148		dōng	断	166		
癫	148	东	158	缎	167		
	diǎn	冬	158	煅	167		
典	148		dōng	锻	167		
点	148	董	159		duī		
碘	149	懂	159	堆	167		
踮	149		dòng		duì		
	diàn	动	159	队	167		
电	149	冻	160	对	167		
佃	151	洞	160	兑	169		
店	151	恫	160		dūn		
玷	152	栋	160	吨	169		
垫	152	胴	160	敦	169		
淀	152		dōu	蹲	169		
惦	152	都	160		dūn		
奠	152	兜	160	趄	169		
殷	152		dǒu		dùn		
靛	152	斗	160	炖	169		
	diào	抖	161	盾	169		
刁	152	陡	161	钝	169		
刁	152		dòu	顿	169		
凋	152	斗	161	遁	170		
韶	152	豆	161		duō		
稠	152	逗	162	多	170		
雕	152		dū	咄	171		
	diào	都	162	哆	171		
吊	153	嘟	162	撮	171		
钓	153	督	162		duó		
调	153		dú	夺	171		
掉	154	毒	162	度	171		
	diē	独	162	踱	171		
爹	154	读	163		duǒ		
跌	154	读	163	朵	171		
	dié	黠	164	垛	171		
迭	154			躲	171		

筏 181	匪 195	夫 fū 206	赅 216
法 fǎ 181	悱 195	肤 206	改 gǎi 216
砧 zhān 182	菲 195	麸 206	 gài 217
发 fā 182	翡 195	孵 206	芥 217
法 fǎ 183	吠 fèi 195	敷 206	钙 217
帆 fān 183	沸 195	伏 fú 206	盖 217
番 fān 183	废 195	扶 207	概 217
幡 fān 183	沸 196	扶 207	干 gān 217
翻 fān 183	肺 196	芙 207	甘 218
凡 fán 184	费 196	拂 207	杆 218
烦 fán 184	瘁 196	服 207	肝 218
蕃 fān 184	分 fēn 196	氟 208	汩 219
樊 fān 184	芬 198	浮 208	坩 219
繁 fán 184	吩 198	符 208	柑 219
反 fǎn 185	纷 198	幅 209	竿 219
返 fǎn 187	氛 199	辐 209	虬 219
犯 fàn 187	坟 fén 199	蜉 209	干 gān 220
泛 fàn 187	焚 199	抚 fǔ 209	杆 219
范 fàn 188	粉 fěn 199	抚 209	赶 219
販 fàn 188	份 fèn 199	斧 209	敢 219
梵 fàn 188	份 200	拊 210	感 219
方 fāng 188	奋 200	釜 210	橄 220
坊 fāng 189	粪 200	辅 210	擗 220
芳 fāng 189	愤 200	腐 210	干 gān 220
防 fáng 189	丰 fēng 200	父 fù 211	干 gāng 221
妨 fáng 190	丰 200	父 211	刚 221
房 fáng 190	枫 203	付 211	肛 221
访 fǎng 190	枫 203	负 211	缸 221
仿 fǎng 190	疯 203	妇 212	钢 221
纺 fǎng 190	封 204	附 212	岗 gǎng 222
放 fàng 191	烽 204	附 212	港 222
飞 fēi 192	锋 204	赴 212	杠 gàng 222
妃 fēi 193	蜂 204	复 213	杠 gāo 222
非 fēi 193	逢 féng 204	富 214	高 222
菲 fēi 194	缝 féng 204	赋 214	羔 224
绯 fēi 194	讽 fěng 205	腹 214	膏 224
扉 fēi 194	凤 fèng 205	蝼 215	皋 224
扉 fēi 194	奉 205	蝮 215	糕 224
蜚 fēi 194	缝 205	覆 215	搞 gǎo 224
肥 fēi 194	佛 fó 205	馥 215	搞 225
啡 fēi 195	否 pǐ 206	否 pǐ 216	稿 225
		伽 216	稿 225
		咖 216	稿 225
		该 gāi 216	稿 225
			告 gào 225
			诰 gào 225
			戈 gē 225

疙 225
 哥 226
 胳膊 226
 鸽 226
 割 226
 搁 226
 歌 226
 gē 226
 革 226
 阁 227
 格 227
 蛤 227
 隔 227
 隔 227
 隔 227
 桶 227
 gè 227
 个 227
 各 228
 gěi 228
 给 228
 gēn 229
 根 229
 跟 229
 gèn 229
 亘 229
 gēng 229
 更 229
 耕 230
 羹 230
 gěng 230
 耿 230
 哽 230
 哽 230
 哽 230
 哽 230
 gèng 230
 更 230
 gōng 230
 工 230
 弓 232
 公 232
 功 234
 攻 235
 供 235
 官 235
 恭 236
 躬 236
 觥 236
 gōng 236
 巩 236
 拱 236
 gòng 236
 共 236
 贡 237
 供 237

gōu 237
 勾 237
 沟 237
 佝 237
 钩 237
 篝 237
 gǒu 238
 苟 238
 狗 238
 枸 238
 gòu 238
 勾 238
 构 238
 购 239
 诟 239
 够 239
 媾 239
 gū 239
 估 239
 沽 239
 孤 239
 姑 240
 辜 240
 觚 240
 箍 240
 gǔ 240
 古 241
 谷 241
 股 241
 骨 241
 贾 242
 盍 242
 鹄 242
 鼓 242
 gù 242
 固 242
 故 243
 顾 243
 雇 243
 瘤 244
 锢 244
 guā 244
 瓜 244
 刮 244
 guǎ 244
 寡 244
 guà 244
 挂 244
 guāi 245
 乖 245
 guǎi 245
 拐 245
 guài 245
 怪 245

guān 245
 关 245
 观 246
 官 247
 冠 247
 棺 248
 鰕 248
 guǎn 248
 馆 248
 管 248
 guàn 248
 观 248
 贯 248
 冠 249
 惯 249
 盥 249
 灌 249
 罐 249
 guāng 249
 光 249
 guǎng 250
 广 250
 guàng 251
 逛 251
 guī 251
 归 251
 圭 252
 龟 252
 规 252
 皈 252
 闰 252
 硅 252
 瑰 252
 guǐ 252
 轨 252
 诡 253
 鬼 253
 晷 253
 guì 253
 刽 253
 柜 253
 贵 253
 桂 254
 跪 254
 gǔn 254
 袞 254
 纆 254
 滚 254
 gùn 254
 棍 254
 guō 254
 聒 254
 锅 254
 guó 254
 国 254

guǒ 257
 果 257
 裹 257
 guò 257
 过 257
H
 hā 260
 哈 260
 há 260
 蛤 260
 hǎ 260
 哈 260
 hāi 260
 咳 260
 hái 260
 还 260
 孩 260
 hǎi 260
 海 260
 hài 262
 骇 262
 害 262
 hān 262
 酣 262
 慙 262
 hán 263
 含 263
 邯 263
 函 263
 涵 263
 寒 263
 hǎn 264
 罕 264
 喊 264
 hàn 264
 汉 264
 汗 264
 扞 265
 旱 265
 悍 265
 捍 265
 焊 265
 颌 265
 憾 265
 撼 265
 hāng 265
 夯 265
 háng 265
 行 265
 航 265
 hàng 266
 沆 266

蒿	hāo	衡	 276	划	huá	辉	 297
嘴	 266	横	hèng	划	 287	麾	 297
号	háo	轰	 276	华	 287	徽	 297
蚝	 266	轰	hōng	哗	 288	回	huí
毫	 266	哄	 277	滑	 288	徊	 297
貉	 266	烘	 277	化	 288	徊	 298
貉	 267	弘	hōng	划	 289	苗	 298
豪	 267	红	 277	话	 289	蚬	 299
壕	 267	宏	 278	画	 289	悔	huǐ
壕	 267	洪	 279	怀	huái	毁	 299
好	hǎo	虹	 279	踝	 290	汇	huì
号	hào	鸿	 279	坏	huài	会	 299
好	 269	哄	hōng	欢	 290	讳	 300
耗	 269	哄	hòng	耀	huān	海	 300
浩	 269	哄	 279	还	 291	荟	 300
皓	 269	侯	hóu	环	 291	绘	 300
呵	hē	喉	 279	寰	huán	恚	 300
喝	 270	猴	 279	缓	 292	贿	 300
禾	hé	吼	hǒu	幻	huǎn	慧	 300
合	 270	后	 279	宦	 292	晦	 301
何	 271	厚	 280	浣	 292	秒	 301
河	 271	候	 281	涣	 292	惠	 301
和	 272	呼	hū	换	 292	慧	 301
核	 273	忽	 282	唤	 293	昏	hūn
涸	 273	狐	hú	焕	 293	晕	 301
盒	 273	狐	 282	患	 293	婚	 301
阖	 273	弧	 282	惶	huāng	浑	hún
贺	hè	弧	 282	慌	 293	混	 301
荷	 273	壶	 283	皇	 294	馄	 302
喝	 274	湖	 283	黄	huáng	魂	 302
褐	 274	葫	 283	惶	 294	浑	hùn
赫	 274	糊	 283	晃	 294	混	 302
鹤	 274	蝴	 283	皇	 294	豁	huō
黑	hēi	蝴	 283	黄	 294	豁	 302
痕	hén	蝻	 283	惶	 295	和	huó
很	 275	蝻	 283	簧	 296	活	 303
狠	hěn	虎	hǔ	恍	huǎng	火	huǒ
狠	 275	琥	 284	晃	 296	伙	 304
恨	hèn	户	hù	谎	 296	和	huò
恨	 275	互	 284	幌	 296	或	 305
亨	hēng	护	 284	晃	huàng	和	 305
亨	 275	估	 285	晃	 296	货	 305
恒	héng	扈	 285	灰	huī	获	 306
桁	 276	花	huā	恢	 296	惑	 306
横	 276	花	 285	挥	 296	霍	 306

蜜	306	既	317	间	329	佼	336
J		覬	318	伐	329	狡	336
jī		继	318	建	329	绞	336
几	307	寄	318	建	329	皎	336
讥	307	悻	318	剑	329	皎	336
击	307	悻	318	荐	329	皎	336
机	307	绩	318	贱	330	皎	336
肌	307	祭	318	舰	330	脚	337
鸡	308	弄	318	健	330	矫	337
奇	309	髻	318	谏	330	挽	337
积	309	冀	319	渐	330	剿	337
基	309		319	践	330	缴	337
倚	309	jiā	319	腿	330	jiào	338
缉	310	加	319	键	330	叫	338
脐	310	夹	320	鉴	330	觉	338
畸	310	佳	320	键	330	校	338
稽	311	佳	320	键	330	较	338
稽	311	柳	320	槛	330	轿	338
亩	311	家	320	僭	330	教	338
激	311	裂	321	箭	330	窖	339
藕	311	jiá	321	江	jiāng	酵	339
	311	夏	321	将	330	jiē	339
	311	颊	321	姜	331	阶	339
jí		jiǎ	321	缸	331	皆	340
及	311		322	浆	331	结	340
汲	311	甲	322	僵	331	接	340
吉	311	胛	322	僵	331	秸	341
炭	312	假	322	疆	331	揭	341
级	312	价	322	jiāng	331	嗟	341
极	312	驾	323	讲	332	街	341
叩	312	架	323	奖	332	jié	341
垂	312	假	323	浆	332	子	341
估	312	嫁	323	匠	jiàng	节	341
急	312	稼	323	降	332	劫	342
疾	313	jiān	323	绛	332	杰	342
棘	313	尖	324	将	332	洁	342
集	313	奸	324	强	333	洁	342
辑	314	间	324	酱	333	拮	342
嫉	314	歼	324	攀	333	拮	342
籍	314	坚	324	糗	333	拮	343
		肩	325	jiāo	333	架	343
jǐ	314	艰	325	交	333	捷	343
几	314	兼	325	郊	334	捷	343
己	314	监	325	饶	334	竭	343
济	314	笺	326	矫	334	截	343
给	315	键	326	骄	335	jiě	344
背	315	绒	326	皎	335	姐	344
脊	315	煎	326	胶	335	解	344
		jiǎn	326	教	335	jiè	345
计	315	拣	326	蛟	335	芥	345
记	316	俭	326	蛟	335	芥	345
伎	316	捡	326	焦	336	戒	345
技	316	检	326	椒	336	届	345
系	317	剪	326	蕉	336	疥	345
忌	317	减	327	礁	jiáo	界	345
际	317	简	327	矫	336	借	345
妓	317	碱	328	嚼	jiǎo	解	346
季	317	jiàn	328	角	336	jīn	346
剂	317	见	329	饶	336	巾	346
济	317	件				今	346
迹	317					斤	346

[illegible]

